

Số:185 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 30/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Đảm bảo người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh.

- Bảo vệ sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2030

- Phần đầu 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày.

- Phần đầu 100% hộ gia đình nông thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân.

- Phần đầu 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý; 75% hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi.

2.2. Đến năm 2045

Phần đầu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững; 50% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 30% nước thải sinh hoạt được xử lý; 100% hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Cơ chế, chính sách

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật địa phương về nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án liên quan đến cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn; huy động nguồn lực từ ngân sách và ngoài ngân sách, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các doanh nghiệp đầu tư cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh nông thôn, từng bước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho người dân nông thôn và đảm bảo vệ sinh môi trường. Tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách cấp bù giá nước trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn để hỗ trợ các đối tượng hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ dân sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được sử dụng nước sạch, đảm bảo an sinh xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương, đơn vị trong công tác quản lý vận hành và bảo vệ công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn.

- Tăng cường củng cố các tổ chức quản lý, khai thác vận hành công trình cấp nước tập trung theo hướng chuyên nghiệp, đủ năng lực, đảm bảo hiệu quả trong hoạt động cấp nước sinh hoạt.

2. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền

Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Chiến lược, kế hoạch thực hiện đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nước sạch và vệ sinh nông thôn; tổ chức phát động và triển khai các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi hành vi, thói quen sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cá nhân; đa dạng loại hình truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin; gắn kết chặt chẽ với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng tổ chức truyền thông nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

3. Về cấp nước sạch nông thôn

3.1. Cấp nước tập trung

- Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch đảm bảo hoạt động hiệu quả theo quy hoạch và kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 hoặc Quy hoạch tỉnh); cải tạo, sửa chữa các công trình theo Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 30/7/2018 và Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các xã phía nam huyện Sơn Dương: Phú Lương, Tam Đa, Hào Phú, Trường Sinh, Vân Sơn, Hồng Lạc, Chi Thiết, Văn Phú sử dụng nguồn cấp nước từ công trình hồ chứa nước Cao Ngỗi theo chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3231/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt.

- Ưu tiên đầu tư công trình tạo nguồn cấp nước sinh hoạt tại vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, ô nhiễm nguồn nước; hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cho vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.2. Cấp nước quy mô hộ gia đình

- Xem xét hỗ trợ đầu tư hộ dân tự khoan giếng, đào giếng quy mô hộ gia đình tại các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa vùng

miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gặp khó khăn trong việc đầu tư công trình cấp nước tập trung hoặc đầu tư công trình cấp nước tập trung không hiệu quả.

- Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng nước quy mô hộ gia đình; sử dụng vật liệu thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình.

3.3. Cấp nước an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, trong đó cấp nước an toàn đảm bảo ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực xác định và xử lý sự cố gây gián đoạn, ngưng trệ hoạt động cấp nước theo hướng dẫn của Bộ, ngành liên quan.

- Nâng cao năng lực nội kiểm, ngoại kiểm chất lượng nước theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

3.4. Nâng cao hiệu quả quản lý vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 30/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025. Trong đó, cần nghiên cứu điều chuyển công trình đang quản lý kém hiệu quả sang đơn vị có kinh nghiệm cấp nước để quản lý, vận hành có hiệu quả.

- Rà soát các công trình hiện có không hoạt động và hoạt động kém hiệu quả để có các phương án xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung theo đúng quy định (đề xuất tu sửa, nâng cấp hoặc thanh lý tài sản công trình).

- Xây dựng và thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ giá nước sạch nông thôn; thực hiện chính sách hỗ trợ giá nước sạch đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý vận hành và bảo vệ công trình cấp nước, công trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”.

4. Vệ sinh nông thôn

4.1. Vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng

- Triển khai, nhân rộng phong trào cộng đồng không phóng uế bừa bãi, hướng tới thay đổi nhận thức, hành vi vệ sinh của người dân, tăng tỷ lệ hộ gia đình xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, góp phần đạt được mục tiêu “Một Việt Nam không còn phóng uế bừa bãi” vào năm 2025.

- Ứng dụng và phổ biến các giải pháp công nghệ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, phù hợp tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân; hỗ trợ kỹ thuật xây dựng, quản lý sử dụng công trình vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh công cộng đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; tiếp cận đồng bộ dịch vụ vệ sinh an toàn gắn với truyền thông thay đổi hành vi và phát triển thị trường.

- Chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn phải được quản lý theo quy định; chú trọng quản lý, hướng dẫn thu gom, tái sử dụng hoặc làm nguyên liệu sản xuất chất thải sinh hoạt hữu cơ, chất thải từ chăn nuôi, chế biến và phụ phẩm nông nghiệp.

- Tăng cường theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường nông thôn; xác định khu vực ô nhiễm, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

4.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

- Chú trọng công tác quy hoạch, kế hoạch và đầu tư hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp đối với các cụm dân cư nông thôn.

- Xây dựng lộ trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư tập trung đảm bảo phù hợp với quy hoạch và đồng bộ với kết cấu hạ tầng nông thôn; quy định tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tập trung trong chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở cấp huyện, xã.

- Thí điểm áp dụng các mô hình công nghệ thu gom và xử lý nước thải chi phí thấp, hạn chế hóa chất, sử dụng năng lượng tái tạo, ít phát sinh chất thải thứ cấp phù hợp với đặc điểm và quy mô khu dân cư nông thôn tập trung.

- Tích cực huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải, nhất là nguồn lực ngoài ngân sách thông qua áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp trong sử dụng đất, thuế, phí, lệ phí, thủ tục hành chính, kinh phí đầu tư và sau đầu tư.

4.3. Xử lý chất thải chăn nuôi

- Tăng cường quản lý các hoạt động chăn nuôi, gắn với việc đảm bảo môi trường chăn nuôi theo quy định; hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật theo quy định của

ngành và khuyến khích áp dụng đồng bộ các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi thân thiện với môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp tuần hoàn.

- Quản lý chất thải chăn nuôi theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo mùi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh từ cơ sở chăn nuôi không làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, không gây ô nhiễm môi trường. Hộ chăn nuôi, chủ trang trại chăn nuôi chịu trách nhiệm xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo đúng quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý; không chăn thả động vật nuôi bừa bãi gây mất vệ sinh nơi công cộng; khuyến khích hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức thanh kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Thực hiện kiểm tra, lấy mẫu chất thải chăn nuôi nhằm đánh giá thực hiện các biện pháp xử lý chất thải;

- Thực hiện điều tra thu thập thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường chăn nuôi làm cơ sở cho việc theo dõi, quản lý hoạt động môi trường trong chăn nuôi;

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng hỗ trợ người dân phát triển nông nghiệp nông thôn, trong đó ưu tiên các mô hình, dự án đầu tư xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và xử lý chất thải chăn nuôi.

5. Về khoa học công nghệ

- Ứng dụng công nghệ, giải pháp cấp nước và vệ sinh thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng sức khỏe người dân, ưu tiên công nghệ đơn giản, giá thành phù hợp với điều kiện của từng địa phương; tăng cường sử dụng vật liệu mới trong xây dựng công trình bảo đảm chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và cảnh quan công trình.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát nguồn nước, chất lượng nước, thực hiện số hóa, tự động hóa trong quản lý, vận hành, bảo vệ công trình.

6. Về huy động nguồn lực và phát triển nguồn nhân lực

- Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, nhất là nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế xã hội, huy động sự tham gia, đóng góp của người dân trong đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình

cấp nước, vệ sinh môi trường nông thôn và hỗ trợ hoạt động cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về chuyên môn, trình độ quản lý và vận hành công trình của các đơn vị cấp nước.

7. Về giám sát đánh giá

- Tăng cường giám sát chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn chất lượng; thường xuyên cập nhật và thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng cơ chế quản lý, khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đảm bảo tin cậy, hiệu quả.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước, xả chất thải, nước thải không đúng quy định; huy động sự tham gia, giám sát của cộng đồng và người dân trong hoạt động cấp nước và vệ sinh, đặc biệt là công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách

Triển khai cụ thể hóa các cơ chế, chính sách liên quan đến cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, nhất là huy động nguồn lực từ ngân sách và ngoài ngân sách, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các doanh nghiệp đầu tư cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh nông thôn, từng bước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho người dân nông thôn và đảm bảo vệ sinh môi trường. Tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn.

III. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp theo quy định.
- Lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác có liên quan.
- Nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA (nếu có).
- Nguồn huy động của các tổ chức, cá nhân đầu tư và các nguồn hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Tài nguyên và Môi trường: Trên cơ sở mục tiêu, nội dung của Kế hoạch này và chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực

hiện những nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo hoàn thành các mục tiêu cụ thể đã đề ra.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch; Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh; sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Ban Dân tộc: Nghiên cứu, đề xuất và thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, tham mưu lồng ghép nội dung về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh, đảm bảo người dân được tiếp cận và sử dụng nước sinh hoạt theo mục tiêu đã đề ra.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang: Chủ trì, phối hợp với các địa phương, các sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất các chính sách tín dụng hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Kế hoạch.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: Căn cứ chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước và nội dung của Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai kế hoạch cụ thể để thực hiện trên địa bàn quản lý; chủ động huy động, bố trí lồng ghép các nguồn lực tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định. Thực hiện việc lồng ghép nội dung Kế hoạch vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, gắn với các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có liên quan của địa phương.

6. Các đơn vị cấp nước (*Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân các xã được giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn*): Thực hiện quản lý, vận hành và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn đảm bảo cấp nước an toàn, có hiệu quả theo đúng các quy định, hướng dẫn hiện hành.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội: Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch; tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân, cộng đồng về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

(Có biểu phân công nhiệm vụ kèm theo)

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả; định kỳ **trước 05/12 hàng năm** báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các tổ chức chính trị-xã hội;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- UBND huyện, thành phố;
- Công ty CP cấp thoát nước TQ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin ĐT tỉnh;
- Lưu VT (TL).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang